

Phụ lục I
GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

TT	Tên đơn vị	KHBC	Số HS BQ	Chi cho cán bộ giáo viên trong biên chế		Kinh phí hoạt động thường xuyên (đồng)			Bù chênh lệch lương tối thiểu CCTL (đồng)	Kinh phí phụ cấp thâm niên đối với giáo viên (đồng)	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán (đồng)	Tổng cộng (đồng)*
				Biên chế	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp (đồng)	Tổng cộng	Chi các hoạt động thường xuyên	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản công; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục				
1	2	3	4	5	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=7+8+11+12+13
1	Mầm non Tịnh Bình	22	275	22	2,297,708,564	424,362,800	381,926,520	42,436,280	1,274,137,639	196,135,405	8,000,000	4,200,344,408
2	Mầm non Tịnh Sơn	22	237	22	2,044,205,320	420,471,800	378,424,620	42,047,180	1,262,455,087	168,804,186	8,000,000	3,903,936,393
3	Mầm non Tịnh Hà	21	210	20	2,205,077,651	463,203,600	416,883,240	46,320,360	1,390,756,219	232,836,191	8,000,000	4,299,873,661
4	Chi hoạt động sự nghiệp tại Phòng Văn hóa - Xã hội					77,000,000						77,000,000
I	Bậc Mầm non	65	722	64	6,546,991,535	1,385,038,200	1,177,234,380	130,803,820	3,927,348,945	597,775,782	24,000,000	12,481,154,462
1	Tiểu học Tịnh Bình	33	631	33	3,144,086,910	649,310,600	454,517,420	194,793,180	1,949,537,267	273,337,240	8,000,000	6,024,272,017
2	Tiểu học Tịnh Sơn	33	567	33	3,920,179,436	831,411,800	581,988,260	249,423,540	2,496,291,101	455,672,024	8,000,000	7,711,554,361
3	Tiểu học Tịnh Hà	72	1442	72	9,035,269,118	1,904,414,700	1,333,090,290	571,324,410	5,717,952,862	1,213,414,527	8,000,000	17,879,051,207
4	Chi hoạt động sự nghiệp tại Phòng Văn hóa - Xã hội					100,000,000						100,000,000
II	Bậc Tiểu học	138	2,640	138	16,099,535,464	3,485,137,100	2,369,595,970	1,015,541,130	10,163,781,230	1,942,423,791	24,000,000	31,714,877,585
1	THCS Nguyễn Đôn	30	426	30	3,451,852,923	731,834,500	512,284,150	219,550,350	2,197,313,082	399,907,656	8,000,000	6,788,908,161
2	THCS Tịnh Sơn	29	356	28	3,539,820,973	760,013,500	532,009,450	228,004,050	2,281,919,659	460,249,959	8,000,000	7,050,004,091
3	THCS Nguyễn Chánh	65	960	64	7,792,309,847	1,635,183,000	1,144,628,100	490,554,900	4,909,592,301	966,517,108	8,000,000	15,311,602,256
4	Chi hoạt động sự nghiệp tại Phòng Văn hóa - Xã hội					120,000,000						120,000,000
III	Chi hoạt động sự nghiệp tại Phòng Văn hóa - Xã hội (đã thực hiện 6 tháng đầu năm)					549,870,000						549,870,000
IV	Bậc THCS	124	1,742	122	14,783,983,743	3,247,031,000	2,188,921,700	938,109,300	9,388,825,042	1,826,674,723	24,000,000	29,270,514,508
V	Kinh phí biên chế các bậc học chưa tuyên					460,312,686						460,312,686
VI	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất (tài sản công); Kinh phí mua sắm trang thiết bị; Kinh phí trường đạt chuẩn, giữ chuẩn, nâng chuẩn; Kinh phí dự phòng khắc phục thiên tai và kinh phí hoạt động khác(1)					530,000,000						530,000,000
VII	Kinh phí nâng lương thường xuyên giáo dục					288,000,000						288,000,000
VIII	Kinh phí khen thưởng toàn ngành					75,000,000						75,000,000

TT	Tên đơn vị	KHBC	Số HS BQ	Chi cho cán bộ giáo viên trong biên chế		Kinh phí hoạt động thường xuyên (đồng)			Bù chênh lệch lương tối thiểu CCTL (đồng)	Kinh phí phụ cấp thâm niên đối với giáo viên (đồng)	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán (đồng)	Tổng cộng (đồng)*
				Biên chế	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp (đồng)	Tổng cộng	Chi các hoạt động thường xuyên	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản công; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục				
1	2	3	4	5	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=7+8+11+12+13
IX	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ					42,950,000						42,950,000
X	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ (Phòng Văn hóa - Xã hội xã)					102,040,000						102,040,000
XI	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ các Trường (Tỉnh bổ sung có mục tiêu trong năm)					702,292,000						702,292,000
XII	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42-2013-TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC (Tỉnh bổ sung có mục tiêu trong năm)					184,410,000						184,410,000
XIII	Kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em và giáo viên Mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết 32/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh					1,001,600,000						1,001,600,000
XIV	Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình (Tỉnh cân đối đầu năm)					9,000,000,000						9,000,000,000
	Tổng cộng	327	5,104	324	37,430,510,742	21,053,680,986	5,735,752,050	2,084,454,250	23,479,955,217	4,366,874,296	72,000,000	86,403,021,241

*Ghi chú: Tổng kinh phí được giao bao gồm số kinh phí thực hiện và tiếp tục thực hiện để làm cơ sở cấp phát kinh phí; các Trường học có trách nhiệm rà soát, đối chiếu, điều chuyển số liệu theo quy định.

Phụ lục II

SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN VÀ KẾ HOẠCH THU HỌC PHÍ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị	KH học sinh năm 2023-2024	KH học sinh năm 2024-2025	Số học sinh bình quân	Mức thu học phí theo NQ số 30/2024/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh		Tỷ lệ thu	Số học phí thu trong năm	Kế hoạch nộp 40% cải cách tiền lương	Ghi chú
					Học kỳ I năm học 2024-2025	Học kỳ II năm học 2024-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(5\times6\times4T)+(5\times7\times5T)$	$10=9\times40\%$	
I	Bậc Mầm non	765	745	452				156,019,500	62,407,800	
1	MN xã Tịnh Bình	260	270	139	35,000	35,000	90%	39,406,500	15,762,600	
2	MN xã Tịnh Sơn	245	245	136	35,000	35,000	90%	38,556,000	15,422,400	
3	MN xã Tịnh Hà	260	230	177	35,000	70,000	90%	78,057,000	31,222,800	
II	Bậc THCS	1,780	1,768	1,776				851,040,000	340,416,000	
1	THCS Nguyễn Đôn	424	426	425	50,000	50,000	90%	172,125,000	68,850,000	
2	THCS Tịnh Sơn	383	360	375	50,000	50,000	90%	151,875,000	60,750,000	
3	THCS Nguyễn Chánh	973	982	976	50,000	80,000	90%	527,040,000	210,816,000	
	Tổng cộng	2,545	2,513	2,228				1,007,059,500	402,823,800	

* Ghi chú: Tỷ lệ 40% làm nguồn cải cách tiền lương là tạm thời; trường hợp trong năm có văn bản thay đổi tỷ lệ thì thực hiện theo văn bản mới thay đổi.
Khoản 6 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2024 của CP quy định: Trẻ em 5 tuổi miễn học phí từ năm học 2024-2025.
Khoản 9 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2024 của CP quy định: Học sinh THCS miễn học phí từ năm học 2025-2026.